

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HÒA  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 105/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 09 – 6 – 2020  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Linh Duy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Rạt;
2. Ông Nguyễn Văn Ghên;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1325/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp 4, xã ĐHD, huyện Đ, tỉnh L.

*2. Bị đơn:* Anh Phạm Đức T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp 4, xã ĐHD, huyện Đ, tỉnh L.

(Chị D có mặt, anh T vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2019, nguyên đơn Chị Trần Thị D trình bày: Chị D và anh Phạm Đức T cưới nhau từ năm 2002, đến ngày 31/01/2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện ĐH, tỉnh L. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 anh T ham cờ bạc, chị đã khuyên can và cho anh T cơ hội để hàn gắn, đoàn tụ. Đến năm 2017, anh T tiếp tục ham cờ bạc, không quan tâm lo lắng gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên chị đã ly thân với anh T từ tháng 12 năm 2019 đến nay. Nhận thấy vợ chồng đã mâu thuẫn

trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên Chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về tình cảm: Chị Trần Thị D yêu cầu ly hôn với anh Phạm Đức T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2013 và Phạm Đức Tr, sinh ngày 05/3/2016, hiện các con đang sống với chị D. Khi ly hôn, chị xin được nuôi 02 con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Phạm Đức T vắng mặt trong quá trình thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã tiến hành liên lạc và tổng đạt các thủ tục tố tụng cho anh Phạm Đức T theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh T biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với Chị D nhưng anh T không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, anh Phạm Đức T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của Chị Trần Thị D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Trần Thị D không bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ các yêu cầu và ý kiến trình bày.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Đức T, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Bị đơn anh Phạm Đức T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết xử vắng mặt bị đơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

### **[2]. Về nội dung vụ án:**

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa Chị D và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện ĐH, tỉnh L vào ngày 31/01/2002 nên hôn nhân giữa Chị D và anh T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của Chị D đối với anh Thanh: Chị D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh T thường xuyên ham mê cờ bạc nên vợ chồng hay gây cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Xét ý kiến của Chị D trình bày vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 12 năm 2019 đến nay và cương quyết ly hôn. Tòa án đã triệu tập anh T nhiều lần để hòa giải nhưng với anh T vẫn cố tình vắng mặt, không cung cấp ý kiến về việc Chị D xin ly hôn cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn. Từ đó, HĐXX xét hôn nhân giữa Chị D với anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, nên Chị D yêu cầu xin ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Chị Trần Thị D và anh Phạm Đức T thống nhất có 02 con chung tên Phạm Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2013 và Phạm Đức Tr, sinh ngày 05/3/2016, hiện các con đang sống với chị D. Khi ly hôn, chị xin được nuôi 02 con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Xét tại bản tự khai ngày 03/3/2020 thì cháu Phạm Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2013 có nguyện vọng được sống với chị D. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần để Chị D nuôi hai con chung tên Phạm Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2013 và Phạm Đức Tr, sinh ngày 05/3/2016 là đúng nguyện vọng và sự phát triển ổn định của các con, phù hợp các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, Chị D trình bày không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét Chị D có nghề nghiệp ổn định, Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với các Điều 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.4]. Về tài sản chung: Chị Trần Thị D trình bày chị và anh Phạm Đức T tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5]. Về nợ chung: Chị Trần Thị D xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc nguyên đơn Chị Trần Thị D phải chịu án phí ly hôn sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của Chị Trần Thị D với anh Phạm Đức T.

Chị Trần Thị D được ly hôn với anh Phạm Đức T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị D được quyền nuôi con chung tên Phạm Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2013 và Phạm Đức Tr, sinh ngày 05/3/2016, hiện cả 02 con chung đang sống với chị D .

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con vì Chị D không yêu cầu.

4. Về quyền chăm sóc con chung: Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

5. Về tài sản chung: Chị Trần Thị D trình bày chị và anh Phạm Đức T tự thỏa thuận giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về nợ chung: Chị Trần Thị D trình bày chị và anh Phạm Đức T không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7 Về án phí: Chị Trần Thị D phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí mà Chị D đã nộp theo biên lai số 0004348 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Chị Đã nộp xong.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

9. Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

**Hội thẩm nhân dân**

**Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Rạt – Nguyễn Văn Ghên**

**Nguyễn Khắc Linh Duy**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Thành (để biết);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Khắc Linh Duy**

